

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7

Địa chỉ: Thị trấn It ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Tel: 0223830856 Fax:0223830921

Báo cáo tài chính riêng

Quý 23 năm 2011

Mẫu số

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 9 năm 2011

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		798.794.928.947	382.123.896.515
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.943.249.164	76.520.967.993
1. Tiền	111		1.943.249.164	46.520.967.993
2. Các khoản tương đương tiền	112			30.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.433.234.607	33.433.234.607
1. Đầu tư ngắn hạn	121		35.937.351.600	35.937.351.600
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-2.504.116.993	-2.504.116.993
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		579.392.445.013	268.028.311.632
1. Phải thu khách hàng	131		141.455.859.280	69.464.449.745
2. Trả trước cho người bán	132		17.243.619.425	21.649.039.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Các khoản phải thu khác	135		420.692.966.308	176.914.822.887
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		176.551.145.191	0
1. Hàng tồn kho	141		176.551.145.191	0
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.474.854.972	4.141.382.283
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.967.862.707	72.791.711
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	62.881.015
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.506.992.265	4.005.709.557
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		405.265.538.868	559.709.360.757
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218		0	0
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		63.803.783.619	62.704.260.291
1. Tài sản cố định hữu hình	221		29.555.620.722	31.396.326.589
- Nguyên giá	222		55.473.710.096	52.105.229.733
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-25.918.089.374	-20.708.903.144
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		34.248.162.897	31.307.933.702
III. Bất động sản đầu tư	240		0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		340.043.880.655	496.390.571.732
1. Đầu tư vào công ty con	251		294.283.170.655	450.629.861.732
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			0
3. Đầu tư dài hạn khác	258		55.400.000.000	55.400.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-9.639.290.000	-9.639.290.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.417.874.594	614.528.734
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.417.874.594	614.528.734
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
VI. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.204.060.467.815	941.833.257.272

NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		861.077.640.321	594.035.576.643
I. Nợ ngắn hạn	310		782.472.847.189	453.588.783.511
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		368.547.257.211	363.760.678.244
2. Phải trả người bán	312		137.879.447.579	9.898.624.888
3. Người mua trả tiền trước	313		85.553.753.150	37.889.423.721
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314		4.342.258.221	2.400.905.004
5. Phải trả người lao động	315		3.660.060.381	2.365.911.508
6. Chi phí phải trả	316		153.641.816.503	4.384.450.513
7. Phải trả nội bộ	317			0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		26.399.166.877	31.494.761.366
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			0
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.449.087.267	1.394.028.267
II. Nợ dài hạn	330		78.604.793.132	140.446.793.132
1. Phải trả dài hạn người bán	331		7.000.000.000	10.000.000.000
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			0
3. Phải trả dài hạn khác	333		42.875.820.243	101.717.820.243
4. Vay và nợ dài hạn	334		26.675.250.000	26.675.250.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.053.722.889	2.053.722.889
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		342.982.827.494	347.797.680.629
I. Vốn chủ sở hữu	410		342.982.827.494	347.797.680.629
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		192.837.986.540	192.837.986.540
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			0
4. Cổ phiếu quỹ	414			0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.463.242.343	25.175.719.026
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.786.106.925	4.023.599.153
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		23.895.491.686	35.760.375.910
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
C. LỢI ÍCH CỐ ĐỒNG THIỂU SỐ	439		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.204.060.467.815	941.833.257.272
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG			0	0
1. Tài sản thuê ngoài	01		0	0
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02		0	0
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03		0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04		0	0
5. Ngoại tệ các loại	05		0	0
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06		0	0

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7

Địa chỉ: Thị trấn It ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Tel: 0223830856 Fax:0223830921

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3 năm 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 3 NĂM 2011

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		177.306.486.418	206.288.160.948	495.427.106.879	578.086.036.764
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		44.227.954		44.227.954	957.655.095
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		177.262.258.464	206.288.160.948	495.382.878.925	577.128.381.669
4. Giá vốn hàng bán	11		168.499.424.308	198.539.214.825	472.344.961.856	532.321.526.281
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		8.762.834.156	7.748.946.123	23.037.917.069	44.806.855.388
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		17.129.522.213	15.295.120.519	61.115.287.240	19.835.108.645
7. Chi phí tài chính	22		14.435.989.326	7.515.059.425	52.982.995.700	20.036.519.238
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.435.989.326	7.515.059.425	52.982.995.700	19.911.827.731
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.736.153.853	5.175.385.290	18.307.035.107	25.615.165.966
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		4.720.213.190	10.353.621.927	12.863.173.502	18.990.278.829
11. Thu nhập khác	31			576.370.586	3.236.837.000	11.093.854.143
12. Chi phí khác	32			180.353.798	999.863.637	688.974.269
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		0	396.016.788	2.236.973.363	10.404.879.874
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4.720.213.190	10.749.638.715	15.100.146.865	29.395.158.703
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					2.925.244.044
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4.720.213.190	10.749.638.715	15.100.146.865	26.469.914.659
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		0		0	
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		4.720.213.190	10.749.638.715	15.100.146.865	26.469.914.659
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		524	1.194	1.678	2.941

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 7

Địa chỉ: Thị trấn It ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Tel: 0223830856 Fax:0223830921

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3 năm 2011

Mẫu số

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		508.493.259.563	475.774.173.937
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(457.282.555.167)	-407.758.837.441
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.767.755.508)	-30.247.978.165
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(51.905.077.113)	-20.838.213.331
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		30.258.367.444	147.777.131.400
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(20.465.943.154)	-159.244.823.964
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.330.296.065	5.461.452.436
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-6.308.709.558	-7.600.627.719
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.879.000.000	12.145.498.170
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-325.174.761.038	-63.887.347.101
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		207.100.000.000	22.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-21.465.390.000	-128.381.243.098
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		17.000.000.000	1.460.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		45.275.293.735	13.276.413.187
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-81.694.566.861	-150.487.306.561
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			9.416.540
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		372.120.257.211	306.097.882.024
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-367.333.705.244	-141.859.167.644
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		4.786.551.967	164.248.130.920
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		-74.577.718.829	19.222.276.795
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76.520.967.993	11.559.540.582
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.943.249.164	30.781.817.377

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/09/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 7, tên giao dịch quốc tế Song Da 7 Joint Stocks Company, viết tắt là Song Da 7 được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2335/QĐ-BXD ngày 19 tháng 12 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng V/v chuyển Công ty Sông Đà 7 thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 224.03.000081 lần đầu ngày 29/12/2005 và thay đổi lần thứ 10 ngày 05/05/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp, số đăng ký thay đổi là 5400105091.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 đồng, được chia thành 9.000.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Thị trấn Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp công trình, sản xuất công nghiệp và đầu tư kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác;
- Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông;
- Trang trí nội ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình;
- Xây dựng đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Xây dựng các công trình thông tin, bu điện, xây dựng hầm lò, đường hầm;
- Xây dựng các công trình cấp thoát nước và lắp đặt;
- Khai thác mỏ, khoan phun, khoan phụt, gia cố địa chất công trình, xử lý chống thấm, đóng cọc móng, khoan khai thác nước;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm giấy;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Kinh doanh vận tải;
- Kinh doanh nhà, bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh, tổ chức các dịch vụ vui chơi giải trí;
- Đầu tư, xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ; SXKD điện thương phẩm;
- Xuất, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị, máy móc, phụ tùng phục vụ thi công các công trình xây dựng,
- Nhận ủy thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân.

Thông tin về các công ty con:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty CP Sông Đà 702	Xã Sơn Bình, huyện Tam Đường, tỉnh Lai Châu	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
2. Công ty CP Sông Đà 7.04	Xã Ít Ong, H.Mường La, tỉnh Sơn La	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
3. Công ty CP Thủy điện Cao Nguyên –Sông Đà 7	Xã ĐungKnó, huyện Lạc Dương, tỉnh Lâm Đồng	Sản xuất điện
4. Công ty TNHH MTV Sông Đà 7.09 (1) (chuyển đổi từ Công ty Cổ phần Năng lượng Cao Bằng)	Xã Lương Thiện, huyện Phục Hòa, tỉnh Cao Bằng	Sản xuất điện
5. Công ty TNHH 1TV Sông Đà 706	Xã Mường Tùng, huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	Sản xuất điện
6. Công ty TNHH Sông Đà 7.01	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
7. Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705	Xã Nậm Hàng, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
8. Công ty TNHH 1TV Sông Đà 707	Xã Ít Ong, huyện Mường La, tỉnh Sơn La	Xây lắp, sản xuất công nghiệp
9. Công ty TNHH Đồ gỗ Yên Sơn	Khu công nghiệp An Khánh, Hà Nội	Xây lắp và kinh doanh bất động sản
10. Công ty CP Thủy điện Sập Việt (2)	Huyện Yên Châu, Sơn La	Sản xuất điện
11. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thủy điện (3)	Tổ 25, phường Đồng Tiến, TP Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình	Sản xuất điện
12. Công ty Cổ phần Sông Đà 8	Xã Nậm Pấm, Mường La, tỉnh Sơn La	Xây lắp, SX công nghiệp
13. Công ty CP Vật liệu XD Sông Đà (4)	Xã Thanh Châu - Phú Lý - Hà Nam	Xây lắp, SX công nghiệp
14. Công ty Cổ phần Sông Đà 8.01 (5)	Xã An Khánh, huyện Hoài Đức, TP Hà Nội	Xây lắp, SX công nghiệp

(1) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty TNHH 1TV Sông Đà 706.

(2) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 704

(3) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705

(4) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 8

(5) Công ty mẹ kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con Công ty CP Sông Đà 8

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của Công ty liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền".

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

12. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này và được hạch toán theo hướng dẫn tại Thông tư 201/2009/TT-BTC.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

16. Phân phối lợi nhuận

Theo điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty cổ phần Sông Đà 7, lợi nhuận sau thuế của Công ty thuộc sở hữu của cổ đông được phân phối như sau:

Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế và được trích cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ;

Lợi nhuận còn lại do Hội đồng quản trị đề nghị trình Đại hội đồng cổ đông quyết định cho từng năm.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	791.548.437	1.352.196.353
Tiền gửi ngân hàng	1.151.700.727	45.168.771.640
Các khoản tương đương tiền		30.000.000.000
Cộng	1.943.249.164	76.520.967.993

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	30/09/2011	01/01/2011	30/09/2011	01/01/2011
	Số lượng	Số lượng	VND	VND
Cổ phiếu Công ty CP Someco Sông Đà (*)	178.325	178.325	3.687.265.268	3.687.265.268
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)	274.832	161.666	4.992.534.225	4.992.534.225
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 10 (*)	14.500	14.500	458.773.487	458.773.487
Công ty CP Sông Đà 2	179.770	179.770	1.798.778.620	1.798.778.620
Công ty CP PV Inconess	2.500.000	2.500.000	25.000.000.000	25.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn (**)			(2.504.116.993)	(2.504.116.993)
Cộng			33.433.234.607	33.433.234.607

(*) Các cổ phiếu đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán tập trung

(**) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn

Tên chứng khoán	Số lượng	Giá trị theo	Giá trị theo	Dự phòng
	chứng khoán	số kế toán	giá thị trường	giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Someco Sông Đà (*)	178.325	3.687.265.268	2.942.362.500	(744.902.768)
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 6 (*)	274.832	4.992.534.225	3.233.320.000	(1.759.214.225)
Cộng		8.679.799.493	6.175.682.500	(2.504.116.993)

3. Các khoản phải thu khác	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu người lao động tiền mua cổ phần các công ty khác	5.546.723.497	4.941.723.497
Công ty CP Sông Đà 8	60.736.665.872	43.760.290.948
Công ty CP Sông Đà 801	4.173.198.162	
Công ty TNHH Một Thành viên Sông Đà 7.01	28.290.524.352	
Công ty TNHH Một Thành viên Sông Đà 705	101.910.695.949	61.147.196.461
Công ty TNHH Một Thành viên Sông Đà 707	67.657.611.668	23.084.781.416
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	56.316.042.633	15.556.354.749
Công ty TNHH Sông Đà 706	65.692.528.595	13.565.184.367
BIC Thăng Long		6.187.200.000
Công ty TNHH Sông Đà 709	873.723.252	749.490.427
Trần Thị Tuyết	7.810.000.000	7.810.000.000
Nguyễn Mạnh Thắng	18.960.000.000	
Phải thu khác	2.725.252.328	112.601.022
Cộng	420.692.966.308	176.914.822.887

4 . Hàng tồn kho	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	
Công cụ, dụng cụ	-	
Chi phí SXKD dở dang	176.551.145.191	
Thành phẩm	-	
Hàng gửi đi bán	-	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	176.551.145.191	-

5 . Tài sản ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	
Tạm ứng	4.500.992.265	3.999.709.557
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
Cộng	4.506.992.265	4.005.709.557

6 . Tài sản cố định hữu hình					
Chỉ tiêu	Nhà, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	-	46.818.888.021	4.508.107.108	778.234.604	52.105.229.733
Tăng trong năm	-	3.202.870.909	-	165.609.454	3.368.480.363
- Mua sắm	-	-	-	165.609.454	165.609.454
- Xây dựng cơ bản	-	3.202.870.909	-	-	3.202.870.909
- Chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	50.021.758.930	4.508.107.108	943.844.058	55.473.710.096
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm		18.542.167.773	1.817.896.900	348.838.471	20.708.903.144
Tăng trong năm	-	4.518.109.318	549.199.026	141.877.886	5.209.186.230
- Trích khấu hao TSCĐ	-	4.518.109.318	549.199.026	141.877.886	5.209.186.230
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	23.060.277.091	2.367.095.926	490.716.357	25.918.089.374
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	28.276.720.248	2.690.210.208	429.396.133	31.396.326.589
Số cuối năm	-	26.961.481.839	2.141.011.182	453.127.701	29.555.620.722

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	34.227.912.897	31.307.933.702
<i>Trong đó các công trình lớn</i>		
Khu nhà vườn sinh thái Đồng Quang	10.042.459.231	10.042.459.231
Khu Đô thị Đồng Quang	7.120.990.471	7.110.424.471
Tầng 7 toàn nhà HH4	17.064.463.195	14.155.050.000
Mua sắm tài sản	20.250.000	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	34.248.162.897	31.307.933.702

8. Đầu tư vào công ty con	30/09/2011	01/01/2011	30/09/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Sông Đà 702	4.059.215	3.342.976	40.475.145.000	33.429.755.000
Công ty Cổ phần TĐ Cao Nguyên SĐ 7	5.045.632	4.508.632	50.456.318.975	45.086.318.975
Công ty TNHH Sông Đà 706			47.648.356.680	41.618.356.680
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	3.120.000	3.120.000	36.960.000.000	36.960.000.000
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn			49.250.000.000	88.650.000.000
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.01			10.000.000.000	28.800.000.000
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.05			15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.07			15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.09			-	55.392.081.077
Công ty CP ĐT ĐT & KCN Sông Đà 7		6.120.000	-	61.200.000.000
Công ty CP Sông Đà 8	1.438.700	1.438.700	29.493.350.000	29.493.350.000
Cộng			294.283.170.655	450.629.861.732

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 30/09/2011

Tên công ty con	Tỷ lệ lợi ích tại 30/09/2011	Q.biểu quyết tại 30/09/2011	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sông Đà 702	67,65%	67,65%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty Cổ phần TĐ Cao Nguyên SĐ 7	76,00%	76,00%	Thủy điện
Công ty TNHH Sông Đà 706	100,00%	100,00%	Thủy điện
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.04	52,00%	52,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	98,50%	98,50%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.01	100,00%	100,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.05	100,00%	100,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty TNHH 1 Thành viên Sông Đà 7.07	100,00%	100,00%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp
Công ty CP Sông Đà 8	51,40%	51,40%	Xây lắp và sản xuất công nghiệp

9 . Đầu tư dài hạn khác	30/09/2011	01/01/2011	30/09/2011	01/01/2011
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP Thủy điện Sử Pán	3.000.000	3.000.000	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty CP Khoáng sản và Luyện kim VN	700.000	700.000	7.700.000.000	7.700.000.000
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê		30.000	300.000.000	300.000.000
Công ty TNHH Hóa chất -Muối mỏ Việt Lào		30.000	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thủy điện Nho Quế 1	480.000	480.000	4.800.000.000	4.800.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà (đang góp vốn)			1.100.000.000	1.100.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Bắc		500.000	11.200.000.000	11.200.000.000
Cộng			55.400.000.000	55.400.000.000

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Tên chứng khoán	Số lượng chứng khoán	Giá trị theo sổ kế toán	Giá trị theo giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 8	1.438.700	29.493.350.000	19.854.060.000	(9.639.290.000)

10 . Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng	601.698.627	314.528.734
Giá trị thương hiệu Sông Đà	300.000.000	300.000.000
Chi phí sửa chữa nâng cấp VP	516.175.967	
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	1.417.874.594	614.528.734

11 . Vay và nợ ngắn hạn

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	367.422.257.211	353.698.053.244
Vay dài hạn đến hạn trả (xem chi tiết vay dài hạn)	1.125.000.000	10.062.625.000
Cộng	368.547.257.211	363.760.678.244

(*) Thông tin bổ sung

Số hợp đồng	Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Phương thức đảm bảo
Hợp đồng số 10/0000551	NH ĐT & PT CN Sơn La	1,5 %/tháng	7 tháng	126.282.969.426	Đảm bảo bằng tài sản
Hợp đồng số 01-2010/SD7- TĐSL	NH Công thương VN CN Tây HN	1,54%/tháng	7 tháng	191.139.287.785	Cho vay không có TS đảm bảo
Hợp đồng số 246/10/TD/XII	NH An Bình- CN Sơn La	1,71%/tháng	6 tháng	50.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Cộng				367.422.257.211	

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	1.885.317.438	
Thuế TNDN	2.257.464.559	2.257.464.559
Thuế thu nhập cá nhân	199.476.224	143.440.445
Thuế tài nguyên	-	
Các khoản phí, lệ phí	-	
Cộng	4.342.258.221	2.400.905.004

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Chi phí phải trả	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả về giá trị xây lắp	144.150.397.169	284.450.513
Trích trước chi phí thuê VP	1.973.963.002	-
Chi phí lãi vay	3.517.456.332	
Chi phí phải trả khác	4.000.000.000	4.100.000.000
Cộng	153.641.816.503	4.384.450.513

14 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	-	1.725.680.319
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	247.447.000	50.000.000
Cổ tức năm 2006 phải trả	109.760.000	113.918.660
Cổ tức năm 2010 phải trả	14.400.000.000	
Cổ tức Công ty CP Sông Đà 702 năm 2010	113.500.000	
Công ty CP Sông Đà 702	5.975.900.755	7.255.063.694
Các khoản phải trả Tập đoàn Sông Đà	275.535.126	1.917.673.773
Tiền thưởng CBCNV có thành tích xuất sắc	159.000.000	
Công ty Cổ phần Sông Đà 704	377.426.294	7.717.337.614
Công ty CP Someco Sông Đà	1.040.000.000	1.040.000.000
Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	1.043.768.247	
Phải trả về thương hiệu Sông Đà	2.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải trả phải nộp khác	656.829.455	794.606.995
Cộng	26.399.166.877	31.544.761.366

15 . Phải trả dài hạn khác

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền ủy thác mua cổ phần của CBCNV	23.875.820.243	61.707.820.243
Phải trả công ty Cổ phần Sông Đà 704	19.000.000.000	40.000.000.000
Cộng	42.875.820.243	101.707.820.243

16 . Vay và nợ dài hạn

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	26.675.250.000	26.675.250.000
Cộng	26.675.250.000	26.675.250.000

(*) Chi tiết vay dài hạn cuối kỳ

Bên cho vay	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Số hợp đồng					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây HN	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	15.825.250.000		Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng công thương chi nhánh Sông Nhuệ	Thả nổi có điều chỉnh	96 tháng	11.625.000.000	1.125.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng đầu tư phát triển Sơn La	Thả nổi có điều chỉnh	48 tháng	350.000.000		Đảm bảo bằng tài sản
Cộng			27.800.250.000	1.125.000.000	

PHỤ LỤC 1

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	90.000.000.000	192.837.986.540		25.175.719.026	4.023.599.153	35.760.375.910	347.797.680.629
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	5.287.523.317	1.762.507.772	15.100.146.865	22.150.177.954
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	15.100.146.865	15.100.146.865
Tăng do phân phối LN	-	-	-	5.287.523.317	1.762.507.772	-	7.050.031.089
Tăng khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-	26.965.031.089	26.965.031.089
Phân phối LN trong kỳ	-	-	-	-	-	26.965.031.089	26.965.031.089
Giảm khác trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ này	90.000.000.000	192.837.986.540	-	30.463.242.343	5.786.106.925	23.895.491.686	342.982.827.494

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tập đoàn Sông Đà	27.248.000.000	27.248.000.000
Các cổ đông khác	62.752.000.000	62.752.000.000
Cộng	90.000.000.000	90.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	30/09/2011	01/01/2011
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	90.000.000.000	90.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	90.000.000.000	90.000.000.000

d. Cổ phiếu

	30/09/2011	01/01/2011
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.000.000	9.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.000.000</i>	<i>9.000.000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

e. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	35.760.375.910	34.873.558.591
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ	15.100.146.865	26.469.914.659
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	(5.287.523.317)	(11.989.537.052)
Trích Quỹ dự phòng tài chính	(1.762.507.772)	(1.634.572.967)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(5.015.000.000)	(4.549.448.572)
Trích Quỹ thưởng ban điều hành	(500.000.000)	(500.000.000)
Trả cổ tức năm 2019		(16.200.000.000)
Trả cổ tức năm 2010	(14.400.000.000)	
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	23.895.491.686	26.469.914.659

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động xây lắp	386.067.244.082	484.453.005.930
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp		873.876.040
Doanh thu sản xuất kinh doanh khác	173.667.759.083	92.759.154.794
Cộng	559.735.003.165	578.086.036.764

19 . Các khoản giảm trừ	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	44.227.954	957.655.095
Hàng bán bị trả lại		-
Cộng	44.227.954	957.655.095

20 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu hoạt động xây lắp	386.023.016.128	483.495.350.835
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	-	873.876.040
Doanh thu sản xuất kinh doanh khác	173.667.759.083	92.759.154.794
Cộng	559.690.775.211	577.128.381.669

21 . Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hoạt động xây lắp	375.521.473.638	455.997.225.062
Giá vốn của hoạt động sản xuất công nghiệp		1.161.235.131
Giá vốn hoạt động sản xuất kinh doanh khác	97.813.808.946	75.163.066.088
Cộng	473.335.282.584	532.321.526.281

22 . Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	40.693.789.134	12.597.406.498
Cổ tức, lợi nhuận sau thuế được chia	9.261.498.106	6.985.121.129
Doanh thu hoạt động tài chính khác	11.160.000.000	252.581.018
Cộng	61.115.287.240	19.835.108.645

23 . Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	52.982.995.700	19.911.827.731
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		124.691.507
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán		
Chi phí tài chính khác		
Cộng	52.982.995.700	20.036.519.238

24 . Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản	1.705.000.000	11.093.847.322
Thu nhập khác	1.531.837.000	6.821
Cộng	3.236.837.000	11.093.854.143
25 . Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí thanh lý tài sản, nhượng bán tài sản	999.863.637	688.974.269
Chi phí khác	-	-
Cộng	999.863.637	688.974.269
26 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	15.100.146.865	29.395.158.703
Cổ tức, lợi nhuận được chia		(6.985.121.129)
Thu nhập hoạt động kinh doanh chính được ưu đãi		-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		22.410.037.574
Trong đó:		
<i>Thu nhập không được giảm thuế TNDN 50%</i>		9.023.710.832
<i>Thu nhập được ưu đãi thuế suất 10%</i>	-	13.386.326.742
Thuế thu nhập doanh nghiệp 25% (*)		2.255.927.708
Thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% (*)	-	669.316.337
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		2.925.244.045

(*) Theo điểm 1, điều 15 và điểm 1, điều 16 Nghị định số 24/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty được ưu đãi thuế suất 10% trong vòng 15 năm và miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo. Công ty đã thực hiện ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2006.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

27 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch Kỳ này (VND)
Công ty CP Sông Đà 702	Công ty con	Bán vật tư, thầu phụ xây lắp	8.094.263.473
Công ty TNHH Sông Đà 709	Công ty con	Bán vật tư	154.894.621
Công ty CP Sông Đà 704	Công ty con	Thầu phụ xây lắp, mua bán vật tư	15.450.129.639
Cty TNHH 1TV Sông Đà 7.01	Công ty con	Bán vật tư, thầu phụ xây lắp	14.064.310.897
Cty TNHH MTV Sông Đà 707	Công ty con	Bán vật tư, thầu phụ xây lắp	197.090.057.952
Công ty TNHH 1TV Sông Đà 705	Công ty con	Bán vật tư, thầu phụ xây lắp	100.248.235.693
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty con	Thầu phụ xây lắp, mua bán vật tư	131.632.834.078
Công ty CP Sông Đà 801	Công ty con	Thầu phụ xây lắp, mua bán vật tư	11.534.968.063
Cty TNHH Sông Đà 706	Công ty con	Thầu phụ xây lắp, mua bán vật tư	19.465.432.376
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	Công ty con	Mua bán vật tư	5.427.252.447

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư phải thu, phải trả
Công ty TNHH Sông Đà 7.01	Công ty con	Tiền vật tư, phụ phí	24.760.924.614
Công ty CP Sông Đà 704	Công ty con	Tiền thu hộ công nợ	(24.057.426.294)
Công ty TNHH Sông Đà 705	Công ty con	Tiền ứng vốn sản xuất, tiền vật tư	84.950.232.940
Công ty TNHH Sông Đà 707	Công ty con	Tiền ứng vốn sản xuất, tiền vật tư	37.812.573.761
Công ty TNHH Đồ Gỗ Yên Sơn	Công ty con	Tiền ứng vốn sản xuất	56.316.042.633
Công ty TNHH Sông Đà 706	Công ty con	Tạm ứng tiền khối lượng, tiền vật tư	72.843.077.070
Công ty CP Sông Đà 702	Công ty con	Tiền thu hộ công nợ	(5.975.900.755)
Công ty CP Sông Đà 8	Công ty con	Tiền ứng vốn sản xuất, tiền vật tư	67.294.072.436
Công ty CP Sông Đà 801	Công ty con	Tiền khối lượng XL	(2.372.246.626)
Công ty TNHH Sông Đà 709	Công ty con	Tiền vay vốn	873.723.252

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

IX. THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết**

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

XI. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2010, Số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2011 đã được trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 10 năm 2011
Tổng Giám đốc

Đinh Quang Tuấn

Phạm Minh Thuận